

Unit 1: My new school

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
activity (n)	/æk'tɪvəti/	hoạt động
art (n)	/ɑ:t/	nghệ thuật
boarding school (n)	/'bɔ:diŋ sku:l/	trường nội trú
calculator (n)	/'kælkjuleɪtə/	máy tính
classmate (n)	/'kla:smet/	bạn cùng lớp
compass (n)	/'kʌmpəs/	com-pa
favourite (adj)	/'feɪvərɪt/	được yêu thích
help (n, v)	/help/	sự giúp đỡ, giúp đỡ
international (adj)	/,ɪntə'næʃnəl/	quốc tế
interview (n, v)	/'ɪntəvjʊ:/	cuộc phỏng vấn, phỏng vấn
knock (v)	/nɒk/	gõ (cửa)
remember (v)	/rɪ'membə/	nhớ, ghi nhớ
share (v)	/ʃeə/	chia sẻ
smart (adj)	/smɑ:t/	bảnh bao, gọn gàng
swimming pool (n)	/'swɪmɪŋ pu:l/	bể bơi